

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

Số: 2970/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tây Ninh, ngày 08 tháng 12 năm 2017

SỞ TÀI CHÍNH TÂY NINH

ĐẾN

Số...12245

Ngày...26.12.2017

Chuyển.....

QUYẾT ĐỊNH

**Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước
năm 2018 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 6 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 6 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2018;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 3231/STC-QLNS ngày 08/12/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh như sau:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn: 6.907.000 triệu đồng.
 - Thu nội địa 6.307.000 triệu đồng;
 - Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 600.000 triệu đồng.

(Kèm theo phụ lục I, I.1 và I.2)

2. Tổng chi NSDP: 8.445.500 triệu đồng, gồm:
 - a) Chi cân đối NSDP: 7.190.073 triệu đồng, gồm:
 - Chi đầu tư phát triển: 2.177.090 triệu đồng.
 - Chi thường xuyên: 4.793.507 triệu đồng.
 - Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay: 400 triệu đồng.
 - Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương: 1.000 triệu đồng.
 - Dự phòng ngân sách: 168.000 triệu đồng.

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 50.076 triệu đồng.
- b) Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.255.427 triệu đồng,
- Chi chương trình mục tiêu quốc gia: 91.555 triệu đồng.
- Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.163.872 triệu đồng,

(Kèm theo phụ lục II)

- 3. Bội thu ngân sách địa phương: 6.200 triệu đồng.
- 4. Tổng số vay trong năm: 49.671 triệu đồng.

Điều 2.

1. Giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2018 cho các đơn vị dự toán thuộc ngân sách cấp tỉnh.

(Kèm theo phụ lục III, IV và IV.1)

2. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và mức bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho các huyện, thành phố năm 2018.

(Kèm theo phụ lục V, VI và VII)

Điều 3. Căn cứ dự toán ngân sách năm 2018 được giao, các cơ quan, đơn vị dự toán thuộc ngân sách cấp tỉnh; các huyện, thành phố bố trí nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2018 như sau:

1. Đối với các cơ quan, đơn vị dự toán thuộc ngân sách cấp tỉnh:

a) Các cơ quan, đơn vị có nguồn thu thực hiện cơ chế tạo nguồn để cải cách tiền lương trong năm 2018 từ một phần nguồn thu được để lại theo quy định;

b) Các cơ quan, đơn vị thực hiện tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định (kể cả các đơn vị trực thuộc).

2. Đối với các huyện, thành phố:

a) Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để cải cách tiền lương trong năm 2018 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); 50% nguồn tăng thu ngân sách địa phương (không kể thu tiền sử dụng đất) và nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 còn dư chuyển sang (nếu có);

b) Chủ động bố trí ngân sách địa phương, nguồn kinh phí ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ và nguồn cải cách tiền lương của địa phương sau khi đã bảo đảm nhu cầu cải cách tiền lương để thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội do Trung ương và tỉnh ban hành theo quy định. Căn cứ kết quả thực hiện, các huyện, thành phố có báo cáo gửi Sở Tài chính để trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán ngân sách năm sau để các địa phương có nguồn triển khai thực hiện.

c) Căn cứ kết quả thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản pháp luật liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố báo cáo Sở Tài chính

xác định phần giảm chi ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp công lập để bổ sung nguồn thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương và tỉnh ban hành trên địa bàn.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan có trách nhiệm tổ chức triển khai và hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách tại Điều 1 theo đúng quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư triển khai hướng dẫn các đơn vị thực hiện việc phân bổ dự toán và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc và đơn vị sử dụng ngân sách tại Điều 2 theo đúng quy định. Căn cứ dự toán được giao, các cơ quan, đơn vị triển khai giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2018 đến từng đơn vị sử dụng ngân sách trước ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tổ chức việc công khai dự toán ngân sách đúng quy định; Báo cáo Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư về kết quả phân bổ, giao dự toán ngân sách để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh; Tổ chức thực hiện dự toán được giao theo đúng quy định.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2018 và phân bổ dự toán ngân sách cấp mình chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp quyết định dự toán và phân bổ ngân sách. Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Hội đồng nhân dân quyết định dự toán ngân sách, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố giao dự toán ngân sách năm sau cho từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình và cấp dưới; đồng thời, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính về dự toán ngân sách đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Trang Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.VPUBND tỉnh.

(Dương Thảo) 7766

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng

DANH MỤC PHỤ LỤC
KÈM QUYẾT ĐỊNH GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018



STT	Tên Phụ lục	Nội dung	Ghi chú
1	Phụ lục I	Dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2018	
2	Phụ lục I.1	Giao dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2018 cho đơn vị: Cục Thuế Tây Ninh	
3	Phụ lục I.2	Giao dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2018 cho đơn vị: Cục Hải quan Tây Ninh	
4	Phụ lục II	Dự toán chi NSDP năm 2018	
5	Phụ lục III	Giao dự toán thu phí, lệ phí ngân sách tỉnh năm 2018 cho các cơ quan, đơn vị	Dự toán giao cho từng đơn vị theo phụ lục chi tiết kèm theo
6	Phụ lục IV	Giao dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2018 theo từng lĩnh vực, từng cơ quan, đơn vị	
7	Phụ lục IV.1	Chi tiết kinh phí theo nhiệm vụ được giao năm 2018 cho các đơn vị quản lý hành chính khối tỉnh	
8	Phụ lục V	Giao dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2018 cho các huyện, thành phố	
9	Phụ lục VI	Giao dự toán chi ngân sách địa phương năm 2018 cho các huyện, thành phố	
10	Phụ lục VII	Dự toán bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu năm 2018 từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố	

Phụ lục I

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH TÂY NINH NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số: 2970/QĐ-UBND ngày 08/12/2017
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)



Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	Tổng thu NSNN	Chia ra	
			Tỉnh	Huyện, Thành phố
1	2	3=(4+5)	4	5
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	6.907.000	5.334.900	1.572.100
I	THU NỘI ĐỊA	6.307.000	4.734.900	1.572.100
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	660.000	660.000	0
1.1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	500.000	500.000	0
	-Thuế giá trị gia tăng	371.975	371.975	
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.000	100.000	
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	25	25	
	-Thuế tài nguyên	28.000	28.000	
1.2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	160.000	160.000	0
	-Thuế giá trị gia tăng	98.000	98.000	
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.000	55.000	
	-Thuế tài nguyên	7.000	7.000	
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	490.000	490.000	0
	-Thuế giá trị gia tăng	118.000	118.000	
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	329.000	329.000	
	-Thuế Tài nguyên	3.000	3.000	
	-Tiền thuê đất	40.000	40.000	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.233.000	523.730	709.270
3.1	Thu từ doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã	1.129.080	523.730	605.350
	-Thuế giá trị gia tăng	941.990	438.310	503.680
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	155.000	70.900	84.100
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	2.465	80	2.385
	-Thuế tài nguyên	29.625	14.440	15.185
3.2	Thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	103.920	0	103.920
	-Thuế giá trị gia tăng	101.010		101.010
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	2.535		2.535
	-Thuế tài nguyên	375		375
4	Lệ phí trước bạ	290.000		290.000

STT	NỘI DUNG	Tổng thu NSNN	Chia ra	
			Tỉnh	Huyện, Thành phố
1	2	3=(4+5)	4	5
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000		7.000
6	Thuế thu nhập cá nhân	610.000	414.000	196.000
7	Thuế bảo vệ môi trường	500.000	500.000	
8	Thu phí và lệ phí	400.000	358.200	41.800
	-Phí và lệ phí Trung ương	70.000	70.000	
	-Phí và lệ phí tỉnh	288.200	288.200	
	-Phí và lệ phí huyện xã	41.800		41.800
9	Tiền sử dụng đất	200.000		200.000
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước	200.000	193.500	6.500
11	Thu khác ngân sách	210.000	108.470	101.530
	- Thu phạt an toàn giao thông do cơ quan Trung ương thực hiện	68.500	14.500	54.000
	-Thu khác (1)	141.500	93.970	47.530
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Giấy phép do địa phương cấp)	30.000	30.000	
13	Thu khác tại xã	20.000		20.000
14	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại sau thuế	7.000	7.000	
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.450.000	1.450.000	
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	600.000	600.000	
1	Thuế xuất khẩu	2.000	2.000	
2	Thuế nhập khẩu	65.900	65.900	
3	Thuế bảo vệ môi trường	1.100	1.100	
4	Thuế giá trị gia tăng	531.000	531.000	

Ghi chú: (1) Đã bao gồm phạt vi phạm hành chính khác, tịch thu do các cơ quan Trung ương thực hiện

Phụ lục I.1
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2018

Giao cho đơn vị: CỤC THUẾ TÂY NINH

*(Kèm theo Quyết định số: 2970/QĐ-UBND ngày 08/12/2017
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2018	Trong đó: Các đơn vị thực hiện thu				
			UBND Huyện, Thành phố	Sở Tài nguyên và Môi trường	Công an Tây Ninh	Các đơn vị thu và Sở Tài chính	Các đơn vị thu phí - lệ phí
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG THU NỘI ĐỊA	6.307.000	1.572.100	223.500	14.500	93.970	358.200
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	660.000	0	0	0	0	0
1.1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	500.000	0	0	0	0	0
	-Thuế giá trị gia tăng	371.975					
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.000					
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	25					
	-Thuế tài nguyên	28.000					
1.2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	160.000	0	0	0	0	0
	-Thuế giá trị gia tăng	98.000					
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.000					
	-Thuế tài nguyên	7.000					
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	490.000	0	0	0	0	0
	-Thuế giá trị gia tăng	118.000					
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	329.000					
	-Thuế Tài nguyên	3.000					
	-Tiền thuê đất	40.000					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.233.000	709.270	0	0	0	0
3.1	Thu từ doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã	1.129.080	605.350	0	0	0	0
	-Thuế giá trị gia tăng	941.990	503.680				
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	155.000	84.100				
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	2.465	2.385				
	-Thuế tài nguyên	29.625	15.185				
3.2	Thu từ các nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	103.920	103.920	0	0	0	0
	-Thuế giá trị gia tăng	101.010	101.010				
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	2.535	2.535				
	-Thuế tài nguyên	375	375				
4	Lệ phí trước bạ	290.000	290.000				
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000	7.000				
6	Thuế thu nhập cá nhân	610.000	196.000				

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2018	Trong đó: Các đơn vị thực hiện thu				
			UBND Huyện, Thành phố	Sở Tài nguyên và Môi trường	Công an Tây Ninh	Các đơn vị thu và Sở Tài chính	Các đơn vị thu phí - lệ phí
1	2	3	4	5	6	7	8
7	Thuế bảo vệ môi trường	500.000	0				
8	Thu phí và lệ phí	400.000	41.800	0	0	0	358.200
	-Phí và lệ phí Trung ương	70.000					70.000
	-Phí và lệ phí Tỉnh	288.200					288.200
	-Phí và lệ phí Huyện Xã	41.800	41.800				
9	Tiền sử dụng đất	200.000	200.000				
10	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	200.000	6.500	193.500			
11	Thu khác ngân sách	210.000	101.530	0	14.500	93.970	0
	-Thu phạt an toàn giao thông	68.500	54.000		14.500		
	-Thu khác (1)	141.500	47.530			93.970	
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000		30.000			
13	Thu khác tại xã	20.000	20.000				
14	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	7.000					
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.450.000					

Ghi chú: (1) Đã bao gồm phạt vi phạm hành chính khác, tịch thu do các cơ quan Trung ương thực hiện

Phụ lục I.2

DỰ TOÁN THU NGAN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2018

Giao cho đơn vị: CỤC HẢI QUAN TÂY NINH

(Kèm theo Quyết định số: 2970/QĐ-UBND ngày 08/12/2017
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)



Đơn vị tính: triệu đồng.

Stt	NỘI DUNG	Dự toán năm 2018	Ghi chú
1	2	3	4
	<u>TỔNG THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU</u>	<u>600.000</u>	
1	Thuế xuất khẩu	2.000	
2	Thuế nhập khẩu	65.900	
3	Thuế bảo vệ môi trường	1.100	
4	Thuế giá trị gia tăng	531.000	

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

*(Kèm theo Quyết định số: 2970/QĐ-UBND ngày 08/12/2017
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

Đơn vị tính: triệu đồng

S tt	Nội dung	Tổng chi NSDP	Chia ra	
			Tỉnh	Huyện, thành phố
1	2	3=(4+5)	4	5
	TỔNG CHI (A+B)	8.445.500	5.170.700	3.274.800
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.190.073	3.940.962	3.249.111
I	Chi đầu tư phát triển	2.177.090	1.840.140	336.950
1	Chi đầu tư XDCB	2.137.090	1.840.140	296.950
a	Chi từ nguồn NSDP	547.090	390.140	156.950
e	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	140.000	0	140.000
f	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.450.000	1.450.000	
	Trong đó: Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư CSHT năm 2018	64.000	64.000	
2	Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất	40.000		40.000
II	Chi thường xuyên	4.793.507	1.980.116	2.813.391
1	Chi sự nghiệp kinh tế	649.990	375.740	274.250
a	Sự nghiệp nông nghiệp	60.000	50.400	9.600
b	Sự nghiệp lâm nghiệp	28.400	28.000	400
c	Sự nghiệp thủy lợi	82.000	82.000	
d	Sự nghiệp Giao thông	153.590	95.240	58.350
e	Sự nghiệp Kiến thiết thị chính	122.300	51.600	70.700
f	Sự nghiệp Kinh tế khác	203.700	68.500	135.200
2	Sự nghiệp môi trường	99.500	45.340	54.160
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.006.704	520.493	1.486.211
a	Sự nghiệp Giáo dục	1.858.600	385.019	1.473.581
b	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	148.104	135.474	12.630
4	Chi sự nghiệp Y tế	399.426	378.761	20.665
	Trong đó: - Quỹ Bảo hiểm y tế	150.000	150.000	
	- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	2.500	2.500	
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	83.484	58.404	25.080
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	30.750	23.430	7.320
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	32.900	25.160	7.740
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	31.000	29.780	1.220
9	Chi đảm bảo xã hội	237.209	105.494	131.715
10	Chi quản lý hành chính	882.637	299.677	582.960
a	Quản lý nhà nước	592.683	202.823	389.860
b	Đảng	169.180	64.870	104.310
c	MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội	83.670	19.610	64.060
d	Hội quần chúng	37.104	12.374	24.730

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN PHÍ, LỆ PHÍ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số: 2970/QĐ-UBND ngày 08/12/2017
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	DỰ TOÁN 2018		
		Tổng số phát sinh	Số được để lại theo chế độ	Số nộp ngân sách
	Tổng cộng	409.776.137	51.576.137	358.200.000
I	Các khoản phí, lệ phí các đơn vị	175.200.137	36.272.137	138.928.000
1	Sở Công thương	350.000	229.300	120.700
	- Lệ phí cấp giấy phép tư vấn hoạt động điện lực	2.000	1.800	200
	- Lệ phí cấp giấy phép đủ ĐKKD thương mại	50.000	25.000	25.000
	- Lệ phí cấp giấy phép vệ sinh an toàn thực phẩm	250.000	162.500	87.500
	- Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	8.000	4.000	4.000
	- Phí xác nhận biện pháp phòng ngừa hóa chất	40.000	36.000	4.000
2	Sở Xây dựng	2.603.000	2.335.600	267.400
	- Lệ phí cấp phép xây dựng	19.000		19.000
	- Lệ phí lấy ý kiến thiết kế cơ sở	-		-
	- Lệ phí thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy	10.000	1.000	9.000
	- Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề xây dựng và thiết kế CTXD.	30.000	15.000	15.000
	- Phí thẩm định hồ sơ quy hoạch	300.000	300.000	-
	- Phí thẩm định thiết kế	2.244.000	2.019.600	224.400
3	Sở Y tế	17.620.000	16.880.000	740.000
	- Phí xét nghiệm tiêm ngừa	4.800.000	4.320.000	480.000
	- Phí kiểm dịch y tế biên giới	10.000.000	10.000.000	-
	- Phí kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm	500.000	400.000	100.000
	- Phí thẩm định hành nghề Y tế tư nhân	800.000	640.000	160.000
	- Học phí	1.500.000	1.500.000	-
	- Lệ phí tuyển sinh	20.000	20.000	-
4	Sở Lao động TB & XH	61.000	-	61.000
	- Lệ phí cấp giấy phép lao động người nước ngoài	16.000		16.000
	- Lệ phí tuyển sinh	45.000		45.000
5	Sở Khoa học và Công nghệ	220.000	47.000	173.000
	- Lệ phí thử nghiệm	150.000	-	150.000
	- Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký HĐ KHCN	3.000	-	3.000
	- Lệ phí cấp giấy hàng hóa nhập khẩu	7.000	-	7.000
	- Phí TĐ an toàn bức xạ	40.000	34.000	6.000
	- Phí TĐ hợp đồng chuyển giao công nghệ	10.000	5.000	5.000
	- Phí TĐ điều kiện hoạt động về KHCN	10.000	8.000	2.000
6	Sở Tư pháp	400.000	-	400.000
	- Lệ phí cấp phiếu LLTP	400.000	-	400.000
7	Phòng Công chứng	6.600.000	4.950.000	1.650.000
	- Phí công chứng	6.600.000	4.950.000	1.650.000
	+ Phòng Công chứng số 1	4.000.000	3.000.000	1.000.000

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	DỰ TOÁN 2018		
		Tổng số phát sinh	Số được để lại theo chế độ	Số nộp ngân sách
	+ Phòng Công chứng số 2	1.200.000	900.000	300.000
	+ Phòng Công chứng số 3	1.400.000	1.050.000	350.000
8	Sở Tài nguyên Môi trường	7.410.000	2.159.500	5.250.500
	- Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, SDD nhà (Lệ phí địa chính)	950.000	-	950.000
	- Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	220.000	-	220.000
	- Phí thăm định đề án báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.	145.000	87.000	58.000
	- Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	100.000	90.000	10.000
	- Phí thăm định cấp quyền sử dụng đất	140.000	70.000	70.000
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	3.000.000	600.000	2.400.000
	- Phí thăm định báo cáo ĐTM	850.000	510.000	340.000
	- Phí xác nhận thể chấp, giao dịch bảo đảm	2.000.000	800.000	1.200.000
	- Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai	5.000	2.500	2.500
9	Sở Nông nghiệp và PTNT	6.596.000	5.437.800	1.158.200
	- Lệ phí thăm định dự án đầu tư	30.000	-	30.000
	- Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề KD thuốc BVTV	20.000	-	20.000
	- Phí kiểm soát giết mổ động vật, sát trùng	3.500.000	3.150.000	350.000
	- Phí kiểm dịch thực vật	2.980.000	2.235.000	745.000
	- Phí thăm định xác nhận kiến thức ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	18.000	14.400	3.600
	- Phí thăm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	48.000	38.400	9.600
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.000.000	600.000	400.000
	- Phí đăng ký kinh doanh	1.000.000	600.000	400.000
11	Sở Giao thông Vận tải	8.220.680	3.448.197	4.772.483
	- Lệ phí cấp CN ĐKTCCLAT xe cơ giới (Z2)		-	-
	- Lệ phí cấp CN đăng ký và biển số xe	90.000	-	90.000
	- Lệ phí cấp giấy phép lưu hành đặc biệt (L)		-	-
	- Lệ phí ra vào cảng, bến thủy nội địa	192.720	-	192.720
	- Thu lệ phí cấp, đổi giấy phép lái xe	4.413.020	-	4.413.020
	- Thu lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô		-	-
	- Thu lệ phí đóng lại sổ khung, sổ máy	250	-	250
	- Thu lệ phí cấp chứng nhận đăng ký và biển số xe		-	-
	- Thu lệ phí cấp giấy phép sử dụng ô tô tập lái		-	-
	- Thu lệ phí cấp đổi bằng thuyền, máy trường	2.000	-	2.000
	- Thu lệ phí cấp CN đăng ký PT TNĐ	2.800	-	2.800
	- Thu lệ phí cấp GP Bến thủy nội địa		-	-
	- Thu lệ phí cấp GP Vận tải liên vận		-	-
	- Thu phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ ô tô	2.334.600	2.334.600	-
	- Thu phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ mô tô	468.360	468.360	-
	- Thu phí thăm định thiết kế cải tạo xe	-	-	-
	- Thu phí thăm tra thiết kế công trình	221.000	198.900	22.100

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	DỰ TOÁN 2018		
		Tổng số phát sinh	Số được để lại theo chế độ	Số nộp ngân sách
	- Phí thẩm định kết quả đấu thầu		-	
	- Phí trọng tài	495.930	446.337	49.593
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	11.000.000	-	11.000.000
	- Lệ phí sự nghiệp	11.000.000	-	11.000.000
13	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	252.600	125.740	126.860
	- Lệ phí cấp giấy phép Karaoke	160.000	48.000	112.000
	- Phí thư viện	10.000	7.000	3.000
	- Phí cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch	6.000	1.800	4.200
	- Phí thẩm định cơ sở lưu trú	65.000	58.500	6.500
	- Phí thẩm định chương trình biểu diễn nghệ thuật	8.000	7.200	800
	- Phí thẩm định phim	2.000	1.800	200
	- Phí thẩm định văn hóa phẩm	600	540	60
	- Phí thẩm định trò chơi điện tử	1.000	900	100
14	BQL Các Khu kinh tế	870.000	59.000	811.000
	- Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	10.000	-	10.000
	- Lệ phí cấp phép lao động cho người nước ngoài vào làm việc tại Việt nam	750.000	-	750.000
	- Phí kiểm nghiệm mẫu thuốc, mỹ phẩm, công bố sản phẩm	20.000	14.000	6.000
	- Phí thẩm định DA ĐTXD, thiết kế cơ sở	90.000	45.000	45.000
19	Các Tổ chức, cá nhân khác	111.996.857	-	111.996.857
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải, chất thải rắn, khai thác khoáng sản.	41.996.857		41.996.857
	- Phí, lệ phí khác	70.000.000		70.000.000
II	Phí kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu:	192.800.000	7.704.000	185.096.000
1	BQL Cửa khẩu Quốc tế Mộc Bài	150.800.000	4.524.000	146.276.000
	- Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu Mộc Bài	150.800.000	4.524.000	146.276.000
2	BQL Cửa khẩu Quốc tế Xa Mát	30.000.000	2.100.000	27.900.000
	- Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu Xa Mát	30.000.000	2.100.000	27.900.000
3	UBND huyện Tân Biên (Phí KCHT Chàng Riệp)	12.000.000	1.080.000	10.920.000
	- Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu Chàng Riệp.	12.000.000	1.080.000	10.920.000
III	Phí tham quan du lịch núi Bà	38.000.000	7.600.000	30.400.000
1	Công ty Du lịch Tây Ninh	38.000.000	7.600.000	30.400.000
	- Phí tham quan di tích lịch sử	38.000.000	7.600.000	30.400.000
IV	Công ty Cổ phần Đăng kiểm	3.776.000	0	3.776.000
1	- Lệ phí cấp giấy chứng nhận lĩnh vực xe cơ giới theo thông tư 199	3.776.000	-	3.776.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TỈNH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)



Đơn vị tính: 1.000 đồng.

STT	Biên chế được cấp thẩm quyền giao	Chi bộ máy hoạt động thường xuyên			Kinh phí đặc thù có định	Bổ sung kinh phí để đảm bảo cơ cấu quỹ lương tối đa bằng 75% trên tổng chi	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo ND 68/CP	Kinh phí theo nhiệm vụ được giao	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	Dự toán năm 2018	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1.300.000 đ	Kinh phí ngân sách giao năm 2018	Trong tổng số KP ngân sách giao năm 2018 có 10% tiết kiệm để CCTL theo quy định
		Tổng số chi	Tổng quỹ lương (1.300.000 đ)	Chi HĐTX									
A	B	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9	10=2+5+6+7+8+9	11	12=10+11	13
	TỔNG CHI THƯỜNG XUẤT	2.024.027.000	554.009.000	1.470.018.000	15.350.500	892.000	20.733.000	104.936.500	6.957.000	2.172.896.000	54.930.000	2.117.966.000	43.794.000
I	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	200.869.000	149.940.000	50.929.000	15.350.500	892.000	12.230.000	74.786.500	6.047.000	310.175.000	9.880.000	300.295.000	10.659.000
*	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	137.123.000	104.673.000	32.450.000	4.902.000	892.000	7.830.000	40.370.500	2.750.000	193.817.500	7.690.000	186.127.500	7.359.000
1	Văn phòng UBND tỉnh	7.910.000	6.006.000	1.904.000	3.236.800		760.000	2.259.000	125.000	14.290.800	1.300.000	12.990.800	733.000
2	Văn phòng HĐND tỉnh	3.436.000	2.590.000	846.000	1.015.200		447.000	3.816.000	100.000	8.814.200	600.000	8.214.200	561.000
3	Sở Ngoại vụ	2.203.000	1.573.000	630.000	80.000		224.000	338.000	65.000	2.910.000		2.910.000	98.000
4	Sở Thông tin và Truyền thông	3.633.000	2.760.000	873.000			224.000	1.513.700	75.000	5.445.700	100.000	5.345.700	232.000
5	Sở Tài chính	6.830.000	5.225.000	1.605.000	120.000	137.000	224.000	1.134.000	95.000	8.540.000		8.540.000	292.000
6	Sở Nông nghiệp & PTNT	23.456.000	18.458.000	4.998.000	120.000	516.000	1.117.000	2.275.000	430.000	27.914.000		27.914.000	735.000
7	Sở Kế hoạch & Đầu tư	5.909.000	4.769.000	1.140.000	120.000		224.000	1.109.000	85.000	7.447.000		7.447.000	191.000
8	Thanh tra tỉnh	5.065.000	4.141.000	924.000			224.000	1.398.000	85.000	6.772.000	50.000	6.722.000	214.000
9	Sở Nội vụ	8.411.000	6.038.000	2.373.000	80.000		537.000	13.879.000	225.000	23.132.000	110.000	23.022.000	1.495.000
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	6.828.000	5.028.000	1.800.000	80.000		402.000	771.000	185.000	8.266.000	830.000	7.436.000	230.000
11	Sở Lao động Thương binh và XH	6.124.000	4.624.000	1.500.000			358.000	1.279.800	125.000	7.886.800	150.000	7.736.800	268.000
12	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	5.779.000	4.519.000	1.260.000			224.000	747.000	95.000	6.845.000		6.845.000	172.000
13	Sở Y tế	6.799.000	5.071.000	1.728.000			492.000	292.000	185.000	7.768.000	1.550.000	6.218.000	183.000
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	6.789.000	5.437.000	1.352.000		157.000	224.000	205.000	95.000	7.470.000	100.000	7.370.000	156.000
15	Sở Khoa học và Công nghệ	4.768.000	3.526.000	1.242.000			358.000	186.000	125.000	5.437.000		5.437.000	134.000
16	Sở Công Thương	11.580.000	8.951.000	2.629.000		82.000	582.000	2.925.000	165.000	15.331.000	500.000	14.831.000	543.000
17	Sở Giao thông Vận tải	7.822.000	5.977.000	1.845.000			448.000	2.966.000	145.000	11.381.000	500.000	10.881.000	474.000
18	Sở Xây dựng	5.315.000	3.839.000	1.476.000			313.000	819.000	125.000	6.572.000	1.000.000	5.572.000	207.000
19	Sở Tư pháp	3.511.000	2.611.000	900.000			224.000	2.132.000	85.000	5.952.000	500.000	5.452.000	284.000
20	BQL Khu Kinh tế Tây Ninh	4.514.000	3.254.000	1.260.000	50.000		224.000	276.000	95.000	5.159.000	400.000	4.759.000	140.000
21	Ban An toàn giao thông tỉnh	441.000	276.000	165.000					40.000	481.000		481.000	17.000
*	ĐOÀN THỂ	14.081.000	10.811.000	3.270.000			895.000	4.279.000	355.000	19.610.000		19.610.000	727.000
1	Hội Cựu chiến binh	1.623.000	1.203.000	420.000			179.000	273.000	65.000	2.140.000		2.140.000	67.000
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ	2.508.000	1.908.000	600.000			179.000	469.600	65.000	3.221.600		3.221.600	104.000
3	Hội Nông dân	2.674.000	2.104.000	570.000			179.000	667.000	65.000	3.585.000		3.585.000	121.000
4	UB Mặt trận Tổ quốc	3.599.000	2.915.000	684.000			179.000	1.687.000	75.000	5.540.000		5.540.000	220.000
5	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	3.677.000	2.681.000	996.000			179.000	1.182.400	85.000	5.123.400		5.123.400	215.000
*	TỔ CHỨC XÃ HỘI	9.758.000	6.949.000	2.809.000			670.000	2.311.000	220.000	12.959.000		12.959.000	473.000

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp thẩm quyền giao	Chi bộ máy hoạt động thường xuyên				Kinh phí đặc thù cố định	Bổ sung kinh phí để đảm bảo cơ cấu quỹ lương tối đa bằng 75% trên tổng chi	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo NB 68/CP	Kinh phí theo nhiệm vụ được giao	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	Dự toán năm 2018	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1.300.000 đ	Kinh phí ngân sách giao năm 2018	Trong tổng số KP ngân sách giao năm 2018 có 10% để làm dự phòng CCTL theo quy định
			Tổng số chi	Tổng quỹ lương (1.300.000 đ)	Chi HĐTX										
A	B	1	2-3-4	3	4	5	6	7	8	9	10=2+3+4+7+8+9	11	12=10-11	13	
1	Hội Văn học Nghệ thuật	7	705.000	474.000	231.000			134.000	695.000	40.000	1.574.000		1.574.000	66.000	
2	Liên minh Hợp tác xã	15	1.568.000	1.088.000	480.000			134.000	541.000	50.000	2.293.000		2.293.000	100.000	
3	Hội Chữ thập đỏ	13	1.387.000	967.000	420.000			134.000	322.000	50.000	1.893.000		1.893.000	72.000	
4	Tỉnh hội Đồng y	10	1.137.000	807.000	330.000			134.000	18.000	40.000	1.329.000		1.329.000	33.000	
5	Liên Hiệp các hội KHKT tỉnh	6	675.000	477.000	198.000			134.000		40.000	849.000		849.000	20.000	
6	Hội Người mù	2	397.000	305.000	92.000						397.000		397.000	9.000	
7	Hội Nhà báo		244.000	152.000	92.000				295.000		539.000		539.000	34.000	
8	Hội Luật gia		244.000	152.000	92.000				110.000		354.000		354.000	20.000	
9	Hội Khuyến Học		384.000	292.000	92.000				62.000		446.000		446.000	15.000	
10	Hội Cựu Thanh niên Xung phong		384.000	292.000	92.000						322.000		322.000	9.000	
11	Hội Cựu Giáo chức		322.000	230.000	92.000				166.000		488.000		488.000	26.000	
12	Ban ĐD Hội người cao tuổi		322.000	230.000	92.000						384.000		384.000	9.000	
13	Ban liên lạc hưu trí		384.000	292.000	92.000						486.000		486.000	9.000	
14	Hội Người tù Kháng chiến		384.000	292.000	92.000				102.000		486.000		486.000	19.000	
15	Hội nạn nhân chất độc da cam		384.000	292.000	92.000						136.000		136.000	5.000	
16	Hội kế hoạch hoá gia đình		136.000	90.000	46.000						322.000		322.000	9.000	
17	Hội Bảo trợ NTT và Trẻ mồ côi		322.000	230.000	92.000						379.000		379.000	9.000	
18	Liên hiệp Các tổ chức hữu nghị		379.000	287.000	92.000										
*	KHỐI ĐÀNG	252	39.907.000	27.507.000	12.400.000	10.448.500		2.835.000	11.147.500	2.722.000	67.060.000	2.190.000	64.870.000	2.100.000	
*	KINH PHÍ NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO CHƯA PHÂN BỐ								16.728.500		16.728.500		16.728.500		
1	Mua sắm, sửa chữa và sửa chữa cơ quan hành chính					4.000.000					4.000.000		4.000.000		
2	Nhiệm vụ đột xuất					8.728.500					8.728.500		8.728.500		
3	Trang bị xe ô tô					4.000.000					4.000.000		4.000.000		
II	CHI SỰ NGHIỆP	6.508	1.703.837.000	404.069.000	1.299.768.000		8.503.000		910.000	1.713.250.000	45.050.000	1.668.200.000	33.135.000		
1	Sự nghiệp kinh tế	584	388.465.000	36.517.000	351.948.000		990.000		335.000	389.790.000	5.450.000	384.340.000	1.400.000		
a	Sự nghiệp lâm nghiệp	102	33.315.000	7.237.000	26.078.000		540.000		245.000	34.100.000		34.100.000	241.000		
	- Chi theo dõi DBR và đất lâm nghiệp		343.000		343.000					343.000		343.000			
	- Chi hoạt động phối hợp giữa Kiểm lâm và DQTV		59.000		59.000					59.000		59.000			
	- Chi hoạt động tuyên truyền về BV và PT rừng		70.000		70.000					70.000		70.000			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp thẩm quyền giao	Chi bộ máy hoạt động thường xuyên			Bổ sung kinh phí để đảm bảo cơ cấu quỹ lương tối đa bằng 75% trên tổng chi	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo ND 68/CP	Kinh phí theo nhiệm vụ được giao	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	Dự toán năm 2018	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1.300.000 đ	Kinh phí ngân sách giao năm 2018	Trong tổng số KP ngân sách giao năm 2018 có 10% tiền kiễm để CCTL theo quy định
			Tổng số chi	Tổng quỹ lương (1.300.000 đ)	Chi HĐTX								
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	8	9	10=2+5+6+7+8+9	11	12=10-11	13
	- Chi hoạt động kiểm tra liên ngành kinh doanh trái phép lâm sản và động vật hoang dã		52.000		52.000					52.000		52.000	
	- Kinh phí hoạt động phòng cháy chữa cháy rừng		400.000		400.000					400.000		400.000	
	- Chi phụ hiệu, cấp hiệu, quần phục		315.000		315.000					315.000		315.000	
	- Chi khoán bảo vệ và phòng chống cháy rừng và mua sắm TTB PCCR.		22.427.000		22.427.000					22.427.000		22.427.000	
	Trong đó:												
	- Chi bộ máy các Ban Quản lý rừng thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT	65	5.032.000	3.774.000	1.258.000		405.000		160.000	5.597.000		5.597.000	126.000
	- BQL Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát	37	4.617.000	3.463.000	1.154.000		135.000		85.000	4.837.000		4.837.000	115.000
b	Sự nghiệp nông nghiệp	139	51.185.000	10.355.000	40.830.000		135.000		80.000	51.400.000	1.000.000	50.400.000	399.000
	* Chi bộ máy các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT và các dự án đề án	139	51.185.000	10.355.000	40.830.000		135.000		80.000	51.400.000	1.000.000	50.400.000	399.000
	- Chi cục Chăn nuôi và Thú y	48	12.265.000	3.439.000	8.826.000					12.265.000		12.265.000	159.000
	- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	40	10.181.000	2.798.000	7.383.000					10.181.000	1.000.000	9.181.000	103.000
	- Trung tâm khuyến nông	51	21.737.000	4.118.000	17.619.000		135.000		80.000	21.952.000		21.952.000	137.000
	- Hỗ trợ kinh phí tăng gia sản xuất		920.000		920.000					920.000		920.000	
	+ BCH Đoàn sự tỉnh		320.000		320.000					320.000		320.000	
	+ Sơ đoàn Bộ binh 5		600.000		600.000					600.000		600.000	
	- Các Dự án BSMT các huyện, thành phố		6.082.000		6.082.000					6.082.000		6.082.000	
c	Sự nghiệp thủy lợi	13	82.100.000	576.000	81.524.000					82.100.000	100.000	82.000.000	164.000
	- Kinh phí bù miễn giảm thủy lợi phí		74.130.000		74.130.000					74.130.000		74.130.000	
	- Sửa chữa kênh mương (TNNH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh)		2.605.000		2.605.000					2.605.000		2.605.000	
	- Sở Nông nghiệp & PTNT	13	2.515.000	576.000	1.939.000					2.515.000	100.000	2.415.000	164.000
	- Phòng chống lụt bão, Trồng đó:		2.850.000		2.850.000					2.850.000		2.850.000	
	+ Sở Nông nghiệp và PTNT (CC Thủy lợi)		1.200.000		1.200.000					1.200.000		1.200.000	
	+ Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa		1.650.000		1.650.000					1.650.000		1.650.000	
d	Sự nghiệp giao thông	10	95.390.000	600.000	94.790.000					95.390.000	150.000	95.240.000	15.000
	- Chi bộ máy đơn vị sự nghiệp (Cảng vụ ĐTNĐ)	10	800.000	600.000	200.000					800.000	150.000	650.000	15.000
	- Kinh phí đảm bảo trật tự ATGT		5.100.000		5.100.000					5.100.000		5.100.000	
	- Kinh phí kiểm tra xử lý lục bình		1.480.000		1.480.000					1.480.000		1.480.000	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp thẩm quyền giao	Chi bộ máy hoạt động thường xuyên			Kinh phí đặc thù có định	Bổ sung kinh phí để đảm bảo cơ cấu quỹ lương tối đa bằng 75% trên tổng chi	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo NB 68/CP	Kinh phí theo nhiệm vụ được giao	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	Dự toán năm 2018	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1.300.000 đ	Kinh phí ngân sách giao năm 2018	Trong tổng số KP ngân sách giao năm 2018 có 10% tiền kiểm để CCTL theo quy định
			Tổng số chi	Tổng quỹ lương (1.300.000 đ)	Chi HĐTX									
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9	10=2+5+6+7+8+9	11	12=10-11	13
e	- Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh		88.010.000		88.010.000						88.010.000		88.010.000	
	Chi kiến thiết thi công		51.600.000		51.600.000						51.600.000		51.600.000	
	- BQL Khu KT Tây Ninh		3.600.000		3.600.000						3.600.000		3.600.000	
	- Sở Giao thông Vận tải (sửa đèn LED)		8.000.000		8.000.000						8.000.000		8.000.000	
	- Kinh phí chỉnh trang đô thị		40.000.000		40.000.000						40.000.000		40.000.000	
f	Sự nghiệp kinh tế khác	320	74.875.000	17.749.000	57.126.000			315.000		10.000	75.200.000	4.200.000	71.000.000	581.000
	- Kinh phí xúc tiến thương mại		4.500.000		4.500.000						4.500.000		4.500.000	
	- Sở Công thương (Chi hoạt động bộ máy đơn vị sự nghiệp)	19	1.559.000	1.169.000	390.000			90.000			1.649.000		1.649.000	39.000
	- Sở Văn hóa TT & Du lịch (Chi hoạt động bộ máy đơn vị sự nghiệp)	7	788.000	366.000	422.000						788.000		788.000	12.000
	+ Trung tâm xúc tiến thương mại	7	788.000	366.000	422.000						788.000		788.000	12.000
	- Sở Nội vụ	8	1.988.000	366.000	1.622.000			90.000		10.000	2.088.000	4.200.000	2.088.000	12.000
	- Sở Tài nguyên và Môi trường- Trong đó:	279	19.092.000	15.444.000	3.648.000			135.000			19.227.000		15.027.000	364.000
	- Kinh phí do đặc (Sở TNMT)		20.000.000		20.000.000						20.000.000		20.000.000	
	- Sở Tư pháp (TT Dịch vụ bán đấu giá)	7	539.000	404.000	135.000						539.000		539.000	14.000
	- Phát triển thương mại điện tử tỉnh TN giai đoạn 2016-2020 (Sở Công thương)		100.000		100.000						100.000		100.000	
	- Kinh phí khuyến công địa phương (Sở Công thương)		1.400.000		1.400.000						1.400.000		1.400.000	140.000
	- Công tác quy hoạch phát triển KTXH và quy hoạch ngành		15.000.000		15.000.000						15.000.000		15.000.000	
	- KP thực hiện Chương trình bố trí dân cư		5.000.000		5.000.000						5.000.000		5.000.000	
	- KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh đột xuất		4.909.000		4.909.000						4.909.000		4.909.000	
2	Sự nghiệp môi trường		45.340.000		45.340.000								45.340.000	
	- Sở Tài nguyên môi trường		31.000.000		31.000.000						31.000.000		31.000.000	
	- Công an Tây Ninh		1.650.000		1.650.000						1.650.000		1.650.000	
	- Sở Y tế		500.000		500.000						500.000		500.000	
	- BQL Khu KT Tây Ninh		3.300.000		3.300.000						3.300.000		3.300.000	
	- BQL Vườn Quốc gia Lò gò - Xa Mát		1.600.000		1.600.000						1.600.000		1.600.000	
	- Các nhiệm vụ môi trường khác		7.290.000		7.290.000						7.290.000		7.290.000	
3	Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.366	567.197.000	215.890.000	351.307.000		5.788.000			105.000	573.090.000	16.300.000	556.790.000	15.883.000
a	SN Giáo dục	1.979	425.837.000	175.794.000	250.043.000		4.753.000				430.590.000	12.000.000	418.590.000	9.729.000
	- Khối THPT	1.979	214.383.000	175.794.000	38.589.000		4.753.000				219.136.000	12.000.000	207.136.000	3.859.000
	- Sự nghiệp Văn phòng Sở		15.000.000		15.000.000						15.000.000		15.000.000	1.500.000
	- Kinh phí trang thiết bị cho Trường chuẩn		5.000.000		5.000.000						5.000.000		5.000.000	500.000

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp thẩm quyền giao	Chi bộ máy hoạt động thường xuyên			Kinh phí đặc thù cố định	Bổ sung kinh phí để đảm bảo cơ cấu quỹ lương tối đa bằng 75% trên tổng chi	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo ND 68/CP	Kinh phí theo nhiệm vụ được giao	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	Dự toán năm 2018	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1.300.000 đ	Kinh phí ngân sách giao năm 2018	Trong tổng số KP ngân sách giao năm 2018 có 10% tiền kiểm để CCTL theo quy định
A	B	I	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9	10=2+5+6+7+8+9	11	12=10-11	13
	- Hỗ trợ kinh phí các trường đặc thù		11.300.000		11.300.000						11.300.000		11.300.000	250.000
	- Chi hoạt động của tổ chức cơ sở đảng		1.200.000		1.200.000						1.200.000		1.200.000	120.000
	- Trích theo TT30 (kinh phí mua sắm trang thiết bị GD)		35.000.000		35.000.000						35.000.000		35.000.000	3.500.000
	- Kinh phí trang thiết bị cho GDMN		20.000.000		20.000.000						20.000.000		20.000.000	
	- Kinh phí thực hiện theo đề án ngoại ngữ		20.000.000		20.000.000						20.000.000		20.000.000	
	- Sửa chữa trường lớp		20.000.000		20.000.000						20.000.000		20.000.000	
	- Hỗ trợ kinh phí công tác phổ cập THPT		4.000.000		4.000.000						4.000.000		4.000.000	
	- Kinh phí phối hợp Teach For Vietnam		1.750.000		1.750.000						1.750.000		1.750.000	
	- Kinh phí Chương trình sửa học đường		17.000.000		17.000.000						17.000.000		17.000.000	
	- Kinh phí trang thiết bị GD và nhiệm vụ đặc thù		55.000.000		55.000.000						55.000.000		55.000.000	
	- Kinh phí nhiệm vụ đặc thù đột xuất		6.204.000		6.204.000						6.204.000		6.204.000	
b	SN Đào tạo và dạy nghề	387	141.360.000	40.096.000	101.264.000			1.035.000		105.000	142.500.000	4.300.000	138.200.000	6.154.000
	- Sở Lao động Thương binh và XH	90	12.905.000	8.355.000	4.550.000			270.000			13.175.000	1.100.000	12.075.000	420.000
	- Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh	97	17.527.000	9.920.000	7.607.000			135.000			17.662.000	1.200.000	16.462.000	761.000
	- Sở Y tế	33	11.137.000	2.053.000	9.084.000			135.000			11.272.000	1.000.000	10.272.000	175.000
	- Sở Giáo dục và Đào tạo	114	26.580.000	14.463.000	12.117.000			135.000			26.715.000	1.000.000	25.715.000	1.092.000
	- Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		25.000.000		25.000.000						25.000.000		25.000.000	1.200.000
	+ Trung tâm Đào tạo HLTT		25.000.000		25.000.000						25.000.000		25.000.000	1.200.000
	- Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	3	1.256.000	176.000	1.080.000			135.000		10.000	1.401.000		1.401.000	6.000
	+ Trường Đoàn	3	1.256.000	176.000	1.080.000			135.000		10.000	1.401.000		1.401.000	6.000
	- Trường Chính trị	50	12.239.000	5.129.000	7.110.000			225.000		95.000	12.559.000		12.559.000	311.000
	- Sở Nội vụ		8.500.000		8.500.000						8.500.000		8.500.000	250.000
	- Kinh phí thực hiện chỉnh sách thu hút nhân tài		1.007.000		1.007.000						1.007.000		1.007.000	
	+ Văn phòng UBND tỉnh		67.000		67.000						67.000		67.000	
	+ Sở Kế hoạch và Đầu tư		67.000		67.000						67.000		67.000	
	+ Sở Tài nguyên và Môi trường		268.000		268.000						268.000		268.000	
	+ Sở Tài chính		67.000		67.000						67.000		67.000	
	+ Sở Nông nghiệp và PTNT		203.000		203.000						203.000		203.000	
	+ Sở Xây dựng		67.000		67.000						67.000		67.000	
	+ Sở Công thương		134.000		134.000						134.000		134.000	
	+ Chi cục Quản lý Thị trường		67.000		67.000						67.000		67.000	
	+ Sở Y tế		67.000		67.000						67.000		67.000	
	- Luận chuyên, đào tạo khởi nghiệp		2.820.000		2.820.000						2.820.000		2.820.000	
	- Hội Chữ thập đỏ		300.000		300.000						300.000		300.000	30.000

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp thẩm quyền giao	Chi bộ máy hoạt động thường xuyên			Kinh phí đặc thù cố định	Bổ sung kinh phí để đảm bảo cơ cấu quỹ lương tối đa bằng 75% trên tổng chi	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo NB 68/CP	Kinh phí theo nhiệm vụ được giao	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	Dự toán năm 2018	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1.300.000 đ	Kinh phí ngân sách giao năm 2018	Trong tổng số KP ngân sách giao năm 2018 có 10% để kiểm tra CCTL theo quy định
			Tổng số chi	Tổng quỹ lương (1.300.000 đ)	Chi HDTX									
A	B	1	2-3+4	3	4	5	6	7	8	9	10-2+5+6+7+8+9	11	12-10-11	13
	- LM Hợp tác xã		995.000		995.000						995.000		995.000	100.000
	- Sở Thông tin và Truyền thông		550.000		550.000						550.000		550.000	55.000
	- Sở Tài chính		35.000		35.000						35.000		35.000	4.000
	- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		10.100.000		10.100.000						10.100.000		10.100.000	1.010.000
	- Công an Tây Ninh		7.400.000		7.400.000						7.400.000		7.400.000	740.000
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Đào tạo khác		3.009.000		3.009.000						3.009.000		3.009.000	
4	Sự nghiệp y tế	3.152	454.460.000	120.985.000	333.475.000						454.460.000	18.200.000	436.260.000	12.076.000
	- Chi sự nghiệp y tế tỉnh	1.271	29.620.000	24.030.000	5.590.000						29.620.000	18.200.000	29.923.000	559.000
	- Chi sự nghiệp y tế huyện	1.881	112.123.000	96.955.000	15.168.000						112.123.000		93.923.000	1.517.000
	- Chi hoạt động sự nghiệp		100.000.000		100.000.000						100.000.000		100.000.000	10.000.000
	- Ban bảo vệ sức khỏe		8.180.000		8.180.000						8.180.000		8.180.000	
	+ Trong đó: Bộ sung kinh phí thực hiện Đề án 61-ĐA/BHY, CSSK		2.506.000		2.506.000						2.506.000		2.506.000	
	- Trợ cấp hàng tháng theo QĐ 09 khối tỉnh		6.665.000		6.665.000						6.665.000		6.665.000	
	- Trợ cấp hàng tháng theo QĐ 09 khối huyện		9.005.000		9.005.000						9.005.000		9.005.000	
	- Trợ cấp y tế thôn bản theo QĐ 75		2.878.000		2.878.000						2.878.000		2.878.000	
	- Chính sách cho công tác viên		4.266.000		4.266.000						4.266.000		4.266.000	
	- Dự án tìm mạch		20.700.000		20.700.000						20.700.000		20.700.000	
	- Chương trình mục tiêu y tế dân số		8.523.000		8.523.000						8.523.000		8.523.000	
	- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo		2.500.000		2.500.000						2.500.000		2.500.000	
	- Quỹ bảo hiểm y tế		150.000.000		150.000.000						150.000.000		150.000.000	
5	Sự nghiệp Văn hoá - thông tin	165	57.790.000	12.964.000	44.826.000						58.930.000		58.930.000	1.553.000
5.1	- Sở Văn hoá thể thao và Du lịch	110	21.584.000	7.158.000	14.426.000			990.000		150.000	22.259.000		22.259.000	1.284.000
	+ Văn phòng Sở		2.000.000		2.000.000			675.000			2.000.000		2.000.000	200.000
	+ Đoàn Nghệ thuật Cải lương	16	4.807.000	999.000	3.808.000			135.000			4.942.000		4.942.000	270.000
	+ Trung tâm văn hóa thông tin	28	5.356.000	1.531.000	3.825.000			135.000			5.491.000		5.491.000	363.000
	+ Thư viện	26	4.049.000	1.818.000	2.231.000			135.000			4.184.000		4.184.000	217.000
	+ Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng	14	1.556.000	931.000	625.000			135.000			1.691.000		1.691.000	63.000
	+ Bảo tàng	26	3.816.000	1.879.000	1.937.000			135.000			3.951.000		3.951.000	171.000
5.2	- BQL các khu di tích lịch sử CMMN	23	4.809.000	2.482.000	2.327.000			135.000		75.000	5.019.000		5.019.000	49.000
5.3	- Đoàn TNCS Hồ Chí Minh (Trung tâm sinh hoạt Thanh Thiếu niên)	8	1.151.000	488.000	663.000						1.151.000		1.151.000	66.000
5.4	- BQL Khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	24	5.239.000	2.836.000	2.403.000			180.000		75.000	5.494.000		5.494.000	154.000

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp thẩm quyền giao	Chi bộ máy hoạt động thường xuyên			Kinh phí đặc thù cố định	Bổ sung kinh phí để đảm bảo cơ cấu quỹ lương tối đa bằng 75% trên tổng chi	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo ND 68/CP	Kinh phí theo nhiệm vụ được giao	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	Dự toán năm 2018	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1.300.000 đ	Kinh phí ngân sách giao năm 2018	Trong tổng số KP ngân sách giao năm 2018 có 10% tiền CCTL theo quy định
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9	10=2+5+6+7+8+9	11	12=10-11	13
5.5	- Kinh phí tôn tạo sửa chữa các công trình Văn hóa, di tích lịch sử và các nhiệm vụ Văn hóa.		25.007.000		25.007.000						25.007.000		25.007.000	
6	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	98	28.430.000	6.921.000	21.509.000						28.430.000	5.000.000	23.430.000	1.308.000
	- Chi quản lý	98	7.728.000	6.921.000	807.000						7.728.000	5.000.000	2.728.000	81.000
	- Chi sự nghiệp		20.702.000		20.702.000						20.702.000		20.702.000	1.227.000
7	Sự nghiệp TDTT	37	24.790.000	2.669.000	22.121.000			270.000		100.000	25.160.000		25.160.000	462.000
	- Văn phòng sở		750.000		750.000						750.000		750.000	50.000
	- Trung tâm Đào tạo và HLTT	28	16.861.000	1.958.000	14.903.000			135.000		60.000	17.056.000		17.056.000	215.000
	- Trung tâm Thi đấu thể thao	9	7.179.000	711.000	6.468.000			135.000		40.000	7.354.000		7.354.000	197.000
8	Sự nghiệp khoa học - công nghệ	39	29.880.000	621.000	29.259.000						29.880.000	100.000	29.780.000	18.000
a	Sở Khoa học công nghệ. Trong đó:	27	16.482.000		16.482.000						16.482.000		16.482.000	
b	Sở Thông tin Truyền thông	12	13.198.000	621.000	12.577.000						13.198.000	100.000	13.098.000	18.000
c	Liên hiệp các Hội KHKT tỉnh		200.000		200.000						200.000		200.000	
9	Chi đảm bảo xã hội	67	107.485.000	7.502.000	99.983.000			465.000		220.000	108.170.000		108.170.000	435.000
a	Sự nghiệp xã hội	67	29.020.000	7.502.000	21.518.000			465.000		220.000	29.705.000		29.705.000	435.000
	- Chi bộ máy và đối tượng của các Trung tâm thuộc Sở LĐTBXH	52	26.659.000	6.556.000	20.103.000			375.000		170.000	27.204.000		27.204.000	353.000
	- Chi bộ máy các đơn vị thuộc Sở Tư pháp	15	2.361.000	946.000	1.415.000			90.000		50.000	2.501.000		2.501.000	82.000
b	Cứu tế thường xuyên đột xuất		61.000.000		61.000.000						61.000.000		61.000.000	
	- Tiền thăm hỏi tết		45.000.000		45.000.000						45.000.000		45.000.000	
	- Cầu tế thường xuyên, đột xuất		1.270.000		1.270.000						1.270.000		1.270.000	
	+ Trong đó: Ban báo về sức khỏe (chi thăm hỏi)		360.000		360.000						360.000		360.000	
	- Sự nghiệp xã hội khác		13.500.000		13.500.000						13.500.000		13.500.000	
	+ Trong đó: Hoạt động quản lý NTLS		686.000		686.000						686.000		686.000	
	- Nhiệm vụ phát sinh đột xuất		1.230.000		1.230.000						1.230.000		1.230.000	
c	Kế hoạch hoá gia đình và trẻ em		2.000.000		2.000.000						2.000.000		2.000.000	
	- Sự nghiệp Gia đình		1.000.000		1.000.000						1.000.000		1.000.000	
	- Sự nghiệp trẻ em		1.000.000		1.000.000						1.000.000		1.000.000	
d	KP thực hiện ND 136 và Luật Người Cao tuổi		375.000		375.000						375.000		375.000	
	+ Sở Lao động TB&XH		375.000		375.000						375.000		375.000	
e	Kinh phí dạy nghề lao động nông thôn		6.000.000		6.000.000						6.000.000		6.000.000	
f	CTQG của Trung ương và địa phương		9.090.000		9.090.000						9.090.000		9.090.000	
	- Chương trình chống mại dâm		1.000.000		1.000.000						1.000.000		1.000.000	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp thẩm quyền giao	Chi bộ máy hoạt động thường xuyên			Kinh phí đặc thù có định	Bổ sung kinh phí để đảm bảo cơ cấu quỹ lương tối đa bằng 75% trên tổng chi	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo NĐ 68/CP	Kinh phí theo nhiệm vụ được giao	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	Dự toán năm 2018	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1.300.000 đ	Kinh phí ngân sách giao năm 2018	Trong tổng số KP ngân sách giao năm 2018 có 10% tiết kiệm để CCTL theo quy định
			Tổng số chi	Tổng quỹ lương (1.300.000 đ)	Chi HĐTX									
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9	10=2+5+6+7+8+9	11	12=10-11	13
	- Chương trình xã phường lãnh mạnh		1.000.000		1.000.000						1.000.000		1.000.000	
	- Chương trình bảo hộ lao động		450.000		450.000						450.000		450.000	
	- KP Bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ		1.000.000		1.000.000						1.000.000		1.000.000	
	- Thực hiện QĐ 267/QĐ-TTg		2.500.000		2.500.000						2.500.000		2.500.000	
	- Thực hiện Đề án theo QĐ 32		2.200.000		2.200.000						2.200.000		2.200.000	
	- Thực hiện QĐ 1215/QĐ-TTg		250.000		250.000						250.000		250.000	
	- Chương trình phòng chống mua bán người		120.000		120.000						120.000		120.000	
	- Chương trình phòng chống tội phạm		570.000		570.000						570.000		570.000	
III	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG		103.600.000		103.600.000				30.150.000		133.750.000		133.750.000	
	- Công an		28.100.000		28.100.000						28.100.000		28.100.000	
	- Quân sự		63.500.000		63.500.000						63.500.000		63.500.000	
	- Biên phòng		12.000.000		12.000.000						12.000.000		12.000.000	
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông								30.150.000		30.150.000		30.150.000	
IV	CHI KHÁC NGÂN SÁCH		15.721.000		15.721.000						15.721.000		15.721.000	

**PHỤ LỤC IV.1****KINH PHÍ THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2970/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN NĂM 2018	Ghi chú
1	2	5	8
1	Văn phòng UBND tỉnh	2.259.000	
	+ Kinh phí tiếp dân xử lý đơn thư	180.000	
	+ Kinh phí - đối ngoại	700.000	
	+ Kinh phí phục vụ UBND tỉnh tổng kết năm, sơ kết 6 tháng, các phiên họp UBND tỉnh thường kỳ.	80.000	
	+ Kinh phí thực hiện Chỉ thị số 06/2008/CT-TTg ngày 01/02/2008 của Thủ tướng CP.	650.000	
	+ Kinh phí hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	71.000	
	+ Kinh phí "Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật cho người dân nông thôn và đồng bào dân tộc thiểu số" năm 2016.	100.000	
	+ Kinh phí hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính (nội dung này mới phát sinh năm 2017, do bộ phận KSTTHC chuyển từ Sở Tư pháp về Văn phòng UBND tỉnh)	238.000	
	+ Kinh phí hoạt động của BCD và Tổ thư ký giúp việc thực hiện những giải pháp mang tính đột phá về phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2017-2021	190.000	
	+ Kinh phí trang phục thanh tra	50.000	
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	3.816.000	
	+ Kinh phí hoạt động của Thường trực HĐND tỉnh theo quy chế; hoạt động của 3 ban; kỳ họp HĐND; hoạt động phí của ĐB HĐND	3.740.000	
	+ Kinh phí hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	26.000	
	+ Kinh phí đối nội - đối ngoại	50.000	
3	Sở Ngoại vụ	338.000	
	+ KP đối nội - đối ngoại	300.000	
	+ KP thực hiện nhiệm vụ KSTTHC	16.000	
	+ KP trang phục thanh tra	5.000	
	+ KP của tổ chức Đảng các cấp:	17.000	
4	Sở Thông tin và Truyền thông	1.513.700	
	+ KP đọc lưu chiếu xuất bản	60.000	
	+ KP tập san ngành	30.000	
	+ KP đối nội - đối ngoại	50.000	
	+ KP thực hiện tiêu đề án 4 - Đề án 343	10.000	
	+ KP hoạt động thanh tra	60.000	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính.	16.000	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	30.000	
	+ KP tổ chức Ngày sách Việt Nam	25.000	
	+ KP hoạt động thông tin cơ sở	800.000	
	+ KP soạn thảo văn bản QPPL (03 văn bản)	27.000	

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN NĂM 2018	Ghi chú
1	2	5	8
	+ KP trang phục thanh tra	10.000	
	+ KP hợp tác báo SGGP	360.700	
	+ KP phổ biến giáo dục pháp luật	35.000	
5	Sở Tài chính	1.134.000	
	+ KP hỗ trợ Đoàn kiểm toán, Thanh tra hàng năm	100.000	
	+ KP đi điều tra khảo sát giá đất để xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	100.000	
	+ KP hoạt động Ban Đối mới DN	60.000	
	+ KP đối nội - đối ngoại	50.000	
	+ Dự toán chi kinh phí được trích từ nguồn thu hồi phát hiện qua thanh tra	450.000	
	+ KP tiếp công dân xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	15.000	
	+ KP kiểm tra xử phạt vi phạm hành chính	30.000	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	45.500	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính.	16.000	
	+ KP hỗ trợ cho người trực tiếp nhận và trả kết quả tại bộ phận 01 cửa 01 dấu.	5.000	
	- Chi hoạt động của HĐTD giá đất của tỉnh:	85.000	
	- KP mua sắm trang phục thanh tra:	21.000	
	- KP rà soát và xây dựng văn bản QPPL:	133.000	
	- KP hoạt động của Hội CCB cơ sở:	20.000	
	- KP hoạt động của Đội dân quân tự vệ cơ quan:	3.500	
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.275.000	
	+ KP thanh tra chuyên ngành	650.000	
	+ KP hoạt động BCĐ Xây dựng nông thôn mới	50.000	
	+ KP hoạt động BCĐ triển khai QH ngành nghề nông thôn	30.000	
	+ KP đối nội - đối ngoại	50.000	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng (Đảng bộ SNN+các chi bộ cơ sở trực thuộc).	350.000	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục HC.	21.120	
	+ Kinh phí hoạt động của lực lượng xử phạt vi phạm hành chính LVQLBVR	380.000	
	+ Bồi dưỡng tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	16.880	
	+ KP chi lương cho hợp đồng lao động (dự nguồn chuyển sang:06 người)	135.000	
	- Kinh phí thuê tư vấn xác định chỉ số giá xây dựng công trình thủy lợi	80.000	
	- Chương trình kiểm tra ATVSTP	120.000	
	- Nhiệm vụ giám sát chữ đường	150.000	
	- Trang phục thanh tra	132.000	
	- Xây dựng VBQPPL	30.000	

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN NĂM 2018	Ghi chú
1	2	5	8
	- Kinh phí hoạt động của nhóm công tác thực hiện những giải pháp mang tính đột phá về phát triển KT_XH lĩnh vực nông nghiệp.	80.000	
7	Sở Kế hoạch & Đầu tư	1.109.000	
	+ KP BCD chương trình 135	20.000	
	+ KP BCD chương trình MTQG	25.000	
	+ KP Tổ điều phối phát triển vùng Kinh tế trọng điểm	20.000	
	+ KP Ban Chỉ đạo nguồn nhân lực	40.000	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	30.000	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính.	16.000	
	+ KP chi hoạt động cho công tác xử phạt VPHC.	90.000	
	+ KP đối nội - đối ngoại	50.000	
	+ KP Ban chỉ đạo phát triển bền vững.	20.000	
	+ KP Ban chỉ đạo tái cơ cấu kinh tế tỉnh giai đoạn 2014-2020.	20.000	
	+ KP chi lương cho hợp đồng (dự nguồn chuyển sang: 07 người KSL 2,34; 1 người HSL 2,67)	360.000	
	+ Hội nghị tổng kết kinh tế tập thể	30.000	
	+ KP công tác chuẩn hóa dữ liệu, số hóa hồ sơ dữ liệu đăng ký DN	50.000	
	+ Chi phí phục vụ cho công tác thu lệ phí	100.000	
	+ KP khảo sát nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực nhỏ và vừa	15.000	
	+ KP mở lớp tập huấn triển khai dịch vụ công trực tuyến	20.000	
	+ KP mở lớp đấu thầu qua mạng	90.000	
	+ KP hoạt động của Nhóm công tác mang tính đột phá nguồn nhân lực.	60.000	
	+ KP soạn thảo văn bản QPPL (04 văn bản)	36.000	
	+ KP trang phục thanh tra	17.000	
8	Thanh tra tỉnh	1.398.000	
	+ Trích từ nguồn thu phạt công tác thanh tra	1.050.000	
	+ KP đối nội - đối ngoại	50.000	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	30.000	
	+ KP Đoàn liên ngành đất nông lâm trường 2018	25.000	
	+ KP đoàn 786	90.000	
	+ KP soạn thảo hội cựu chiến binh	5.000	
	+ KP soạn thảo văn bản QPPL (02 văn bản)	18.000	
	+ KP trang phục thanh tra	130.000	
9	Sở Nội vụ	13.879.000	
	+ Chi lễ hội, thăm hỏi chức sắc tôn giáo	355.000	
	+ KP mở lớp giáo dục pháp luật cho chức sắc tín đồ	170.000	
	+ KP khen thưởng của tỉnh	13.000.000	
	+ KP BCD Cải cách hành chính tỉnh	50.000	
	+ KP đối nội - đối ngoại	50.000	
	+ KP quản lý đào tạo	27.000	

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN NĂM 2018	Ghi chú
1	2	5	8
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	60.000	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính.	26.000	
	+ KP kiểm tra công vụ.	50.000	
	+ KP BCD phát triển thanh niên.	50.000	
	+ KP trang phục thanh tra	21.000	
	+ KP văn bản QPPL	20.000	
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	771.000	
	+ KP đối nội - đối ngoại	50.000	
	+ KP chỉ hoạt động xử phạt vi phạm hành chính	83.000	
	+ Hỗ trợ kiểm soát thủ tục HC	16.000	
	+ KP hoạt động CCB	19.000	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	330.000	
	+ KP tiếp công dân xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	7.000	
	+ Chi phí phục vụ cho công tác thu lệ phí	180.000	
	+ KP trang phục thanh tra	36.000	
	+ KP văn bản QPPL	45.000	
	+ KP chi hỗ trợ CB một cửa	5.000	
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.279.800	
	+ KP kiểm tra tuần lễ quốc gia an toàn vệ sinh LĐ.	30.000	
	+ BCD quỹ Quốc gia giải quyết việc làm	30.000	
	+ KP tuyên truyền PL theo QĐ31 của Thủ Tướng.	300.000	
	+ KP đối nội - đối ngoại	50.000	
	+ Hỗ trợ kiểm soát thủ tục HC	16.000	
	+ Thanh tra, kiểm tra thực thi bộ luật LĐ	100.000	
	+ Hội đồng hòa giải (Trọng tài LĐ)	35.000	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng (Văn phòng Sở)	75.000	
	+ Chi phí phục vụ cho công tác thu lệ phí	40.000	
	+ Trang phục thanh tra	13.800	
	+ KP thực hiện đề án 161/QĐ-TTg	50.000	
	+ KP thực hiện NĐ145/QĐ-TTg	30.000	
	+ KP chỉnh lý tài liệu hồ sơ lưu trữ	470.000	
	+ KP thực hiện nhiệm vụ công tác GD nghề nghiệp	40.000	
12	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	747.000	
	+ KP đối nội - đối ngoại	50.000	
	+ KP thực hiện tiểu đề án 4 - Đề án 343	80.000	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	135.000	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính.	16.000	
	+ KP chỉ hoạt động cho công tác xử phạt VPHC.	190.000	
	+ KP chi lương cho hợp đồng (dự nguồn chuyển sang: 02 người).	90.000	
	+ KP hoạt động kiểm tra công tác du lịch	60.000	
	+ Chi phí phục vụ cho công tác thu lệ phí	0	
	+ KP soạn thảo văn bản (05 văn bản)	30.000	
	+ KP trang phục thanh tra	16.000	

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN NĂM 2018	Ghi chú
1	2	5	8
	+ KP hoạt động của Nhóm công tác mang tính đột phá du lịch	80.000	
13	Sở Y tế	292.000	
	+ KP đối nội - đối ngoại	50.000	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	91.000	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính.	16.000	
	+ KP chi hoạt động xử phạt hành chính.	40.000	
	+ Lương hợp đồng (DNCC chuyển sang)	83.000	
	+ KP trang phục thanh tra	12.000	
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	205.000	
	+ KP đối nội, đối ngoại	50.000	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối kiểm soát thủ tục HC	16.000	
	+ KP chi lương cho hợp đồng (dự nguồn chuyển sang: 01 người)	46.000	
	+ KP của tổ chức Đảng các cấp	75.000	
	+ KP trang phục thanh tra	18.000	
15	Sở Khoa học và Công nghệ	186.000	
	+ KP đối nội - đối ngoại	50.000	
	+ Hỗ trợ kiểm soát thủ tục HC	16.000	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	25.000	
	+ Chi phí phục vụ cho công tác thu lệ phí	40.000	
	+ KP Trang phục thanh tra	9.000	
	+ Lương hợp đồng (DNCC chuyển sang)	46.000	
16	Sở Công Thương	2.925.000	
16.1	- Văn phòng Sở Công thương	945.000	
	+ KP hoạt động BCD Thương Mại Biên Giới	50.000	
	+ KP hoạt động BCD lưới điện	40.000	
	+ KP bảo vệ môi trường trong hoạt động SXKD	25.000	
	+ KP đối nội - đối ngoại	50.000	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	82.000	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính.	16.000	
	+ KP phụ cấp của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội CCB.	9.000	
	+ KP chi hoạt động xử phạt hành chính.	16.000	
	+ Chi phí phục vụ cho công tác thu lệ phí.	150.000	
	+ Lương hợp đồng (DNCC chuyển sang)	0	
	+ KP xây dựng mô hình thí điểm bán hàng Việt Nam cố định và bền vững	180.000	
	+ KP kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm	95.000	
	+ KP chỉnh lý tài liệu hồ sơ lưu trữ	100.000	
	+ KP ngày hội mít tinh bảo vệ người tiêu dùng	10.000	
	+ KP đào tạo cho doanh nghiệp vừa và nhỏ năm 2018	80.000	
	+ KP soạn thảo văn bản QPPL (03 văn bản)	27.000	
	+ KP trang phục thanh tra	15.000	
16.2	- Chi cục Quản lý thị trường	1.980.000	

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN NĂM 2018	Ghi chú
1	2	5	8
	+ Trang phục ngành	220.000	
	+ KP in ấn chỉ	150.000	
	+ KP cho hoạt động xử phạt hành chính	1.500.000	
	+ Lương hợp đồng (DNCC chuyển sang)	110.000	
17	Sở Giao thông và Vận tải	2.966.000	
	+ KP đối nội - đối ngoại	50.000	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính.	16.000	
	+ KP hỗ trợ cho người trực tiếp nhận và trả kết quả tại bộ phận 01 cửa 01 dấu.	5.000	
	+ KP hoạt động của Hội cựu chiến binh cơ sở		
	+ KP thuê tư vấn xây dựng bộ chỉ số giá xây dựng giao thông	60.000	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	50.000	
	+ Chi phí phục vụ cho công tác thu lệ phí	2.705.000	
	+ Kinh phí hoạt động của nhóm công tác thực hiện những giải pháp mang tính đột phá về phát triển KT_XH lĩnh vực hạ tầng giao thông.	80.000	
18	Sở Xây Dựng	819.000	
	+ KP hoạt động thanh tra (phát hiện, thu hồi)	100.000	
	+ KP đối nội - đối ngoại	50.000	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	43.000	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính.	21.000	
	+ KP chi hoạt động xử phạt hành chính.	230.000	
	+ Lương hợp đồng (DNCC chuyển sang)	165.000	
	+ KP lập chỉ số giá xây dựng công trình.	120.000	
	+ KP trang phục thanh tra	70.000	
	+ KP văn bản QPPL	20.000	
19	Sở Tư pháp	2.132.000	
	+ KP tuyên truyền, phổ biến pháp luật	500.000	
	+ KP chi cho công tác chuẩn tiếp cận pháp luật	50.000	
	+ KP thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở	65.000	
	+ KP rà soát, hệ thống hóa các văn bản pháp luật	90.000	
	+ KP kiểm tra, xử lý các văn bản pháp luật	50.000	
	+ KP theo dõi tình hình thi hành các văn bản pháp luật	150.000	
	+ KP in biểu mẫu hộ tịch cấp miễn phí	350.000	
	+ KP đối nội, đối ngoại	50.000	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	55.000	
	+ KP của Tổ kiểm soát thủ tục hành chính	16.000	
	. KP chi cho CBCC làm đầu mối KSTTHC	16.000	
	+ KP của Hội đồng phối hợp liên ngành (theo TTLT số 11)	80.000	
	+ KP xây dựng và thẩm định văn bản QPPL	133.000	
	. VB do HĐND, UBND tỉnh ban hành	88.000	
	. VB do STP tham mưu soạn thảo (5 văn bản)	45.000	

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN NĂM 2018	Ghi chú
1	2	5	8
	+ KP thực hiện công tác Bổ trợ tư pháp	100.000	
	+ KP cập nhật lý lịch tư pháp	50.000	
	+ KP công tác nuôi con nuôi	40.000	
	+ KP phục vụ công tác lý lịch, hộ tịch, chứng thực, giao dịch bảo đảm, bồi thường nhà nước, đăng ký giao dịch bảo đảm	100.000	
	+ Chi phí phục vụ cho công tác thu lệ phí	100.000	
	+ KP chi lương cho hợp đồng (dự nguồn chuyển sang: 02 người)	45.000	
	+ KP cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	18.000	
	+ KP thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra	50.000	
	+ KP trang phục thanh tra	40.000	
	. Văn phòng Sở	6.000	
	. Trung tâm trợ giúp pháp lý	34.000	
20	Ban Quản lý Khu Kinh tế TN	276.000	
	+ KP tham gia hội thảo và kêu gọi đầu tư	100.000	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	60.000	
	+ Chi phí phục vụ cho công tác thu lệ phí	100.000	
	+ Chi cho hoạt động CCHC và KSTTHC	16.000	
21	Hội cựu chiến binh	273.000	
	+ HN bồi dưỡng cán bộ chủ chốt (sau đại hội CCB lần thứ VI) và sơ kết 2 năm thực hiện chỉ thị 05 của BCT về "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh"	30.000	
	+ HN hướng dẫn thực hiện Điều lệ CCBVN (khóa VI) và nghiệp vụ công tác tổ chức - CS	15.000	
	+ HN, hội thảo sơ kết 5 năm chương trình phối hợp thực hiện cuộc vận động "CCB tham gia giữ gìn trật tự an toàn giao thông"	20.000	
	+ HN tập huấn công tác viên trợ giúp pháp lý theo luật pháp lý (sửa đổi 2017) và văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định 157/2016/NĐ-CP	15.000	
	+ Hội thảo xây dựng Luật CCB khu vực phía Nam (từ Bình Phước đến Cà Mau)	5.000	
	+ HN Ban chấp hành TW Hội CCBVN lần thứ 11	10.000	
	+ HN Ban chấp hành Trung ương Hội CCBVN lần thứ 10.	10.000	
	+ HN tập huấn công tác kinh tế khu vực phía Nam (từ Bình Thuận trở vào)	6.000	
	+ HN tổng kết công tác thi đua khen thưởng năm 2018	6.000	
	+ Tổ chức Hội thi sáng tác CCB về bảo vệ môi trường (sáng tác thơ, ca, kịch, truyện ngắn)	50.000	
	+ Tập huấn bồi dưỡng công tác dân vận cho cán bộ chủ chốt các cấp Hội CCB cơ sở	30.000	

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN NĂM 2018	Ghi chú
1	2	5	8
	+ HN sơ kết 4 năm thực hiện chương trình hợp tác giữa Hội CCB tỉnh Tây Ninh và ký kết thỏa thuận hữu nghị hợp tác với 4 Hội CCB Campuchia (kampongcham, prey veng, Svayrieng, thong khmun) do Hội CCB tỉnh Tây Ninh đăng cai tổ chức	37.000	
	+ Hội nghị tập huấn công tác Kinh tế cho cán bộ chủ chốt của Hội CCB	10.000	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	29.000	
22	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	469.600	
	+ Q tế Pnữ 8/3 Pnữ 20/10	60.000	
	+ Tổ chức họp giao ban với PN Campuchia	50.000	
	+ Tổ chức họp mặt phụ nữ Miền đông Nam bộ	20.000	
	+ KP Liên đoàn lao động tỉnh thực hiện tiêu đề án 1 của đề án 343		
	+ KP hoạt động của chi bộ	25.000	
	+ Dự án 3 "Hỗ trợ xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững" năm 2017.	24.000	
	+ Đề án 404/QĐ-TTg (Hỗ trợ phát triển nhóm trẻ độc lập tự thực ở KCN, KCX đến năm 2020)	28.000	
	+ Đề án hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp năm 2017.	27.000	
	+ Đề án "Tuyên truyền, giáo dục, vận động phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan phụ nữ trong tình hình mới.	45.000	
	+ KP Đề án 938 Liên đoàn lao động tỉnh thực hiện .	10.000	
	+ Tuyên truyền phong trào hoạt động Hội trên trang Web của Hội	30.000	
	+ Hội thi kể chuyện về gương tiêu biểu trong học tập và làm theo Bác	17.000	
	+ Tọa đàm phòng chống bạo lực gia đình và mua bán người	10.000	
	+ Kinh phí giám sát theo QĐ 217; 218 của Bộ Chính trị	3.000	
	+ Đối thoại giữa lãnh đạo cấp ủy và hội viên, phụ nữ điểm tại Hội LHPN huyện Gò Dầu.	4.000	
	+ Sở kết 03 năm thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị.	15.000	
	+ Tập huấn chuyên đề Công tác tôn giáo - dân tộc.	30.000	
	+ Kiểm tra chuyên đề về "Công tác quản lý cán bộ - hội viên".	1.600	
	+ Kinh phí chỉnh lý tài liệu về kho lưu trữ Tỉnh ủy	50.000	
	+ Triển khai hướng dẫn sử dụng phần mềm quản lý cán bộ, hội viên.	20.000	
23	Hội Nông dân tỉnh	667.000	
	+ Chương trình "Nông dân, nông thôn"	15.000	

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN NĂM 2018	Ghi chú
1	2	5	8
	+ Thực hiện Quyết định 81/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc phối hợp giữa các Bộ, ngành, UBND các cấp với Hội Nông dân Việt Nam trong việc tiếp công dân giải quyết khiếu nại, tố cáo của nông dân.	60.000	
	+ Kinh phí hoạt động chi bộ	24.000	
	+ Dự lễ trao danh hiệu "Nông dân VN xuất sắc".	25.000	
	+ Dự lễ tôn vinh sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu	23.000	
	+ Dự sơ kết 6 tháng, năm tại TW	30.000	
	+ Triển khai hoạt động giám sát các loại vật tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y.	50.000	
	+ Dự lễ tôn vinh nhà nông sáng tạo.	15.000	
	+ Kinh phí tổ chức Đại hội Hội Nông dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2018 - 2023.	200.000	
	+ Kinh phí dự Đại hội đại biểu Hội Nông dân Việt Nam khóa VII.	100.000	
	+ Tổ chức ngày thành lập Hội Nông dân Việt Nam (14/10/1930-14/10/2018).	30.000	
	+ Tổ chức trồng cây "Đời đời nhớ ơn Bác".	30.000	
	+ Tổng kết 5 năm Chương trình phối hợp giữa Hội Nông dân Việt Nam với Ban Thi đua khen thưởng Trung ương về Đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước và phát hiện, biểu dương, khen thưởng các điển hình tiên tiến giai đoạn 2013- 2018.	10.000	
	+ Hội nghị triển khai chuỗi giá trị công nghệ cao.	25.000	
	+ Triển khai Nghị quyết Đại hội Hội Nông dân tỉnh và Nghị quyết của Trung ương Hội Nông dân Việt Nam nhiệm kỳ 2018 - 2023.	30.000	
24	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.687.000	
	+ Hỗ trợ UB đoàn kết công giáo	200.000	
	+ KP vì sự nghiệp Đại Đoàn kết	240.000	
	+ KP triển khai đề án khu dân cư (Tuyên truyền pháp luật)	80.000	
	+ KP Toàn Dân Đoàn Kết XD Đời Sống VH ở khu dân cư.	210.000	
	+ KP Ban giám sát cộng đồng	44.000	
	+ KP Ban Thanh tra nhân dân	30.000	
	+ KP BCD Người VN dùng hàng VN	70.000	
	+ KP Hội đồng tư vấn	70.000	
	+ KP đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng các đối tượng theo QĐ 24/2015/QĐ-UBND.	70.000	
	+ KP đối ngoại nhân dân	70.000	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	40.000	

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN NĂM 2018	Ghi chú
1	2	5	8
	+ KP giám sát và phản biện XH và xây dựng Đảng, chính quyền	80.000	
	+ KP hỗ trợ sinh hoạt phí cho Ủy viên MTTQ tỉnh	133.000	
	+ KP thực hiện tuyên truyền xây dựng quyền thông tin công tác Mặt trận, trang web (theo Đề án 01/ĐA-MTTW-BTT ngày 05/5/2015)	260.000	
	+ Kinh phí hoạt động quản lý Quỹ Vì người nghèo tỉnh theo Quyết định 1198/MTTW ngày 29/12/2016.	90.000	
25	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	1.182.400	
	- Tiếp sức mùa thi 2017	25.000	
	- Hỗ trợ 02 Đoàn khối	222.000	
	. Hỗ trợ Đoàn khối doanh nghiệp	104.000	
	. Hỗ trợ Đoàn khối các cơ quan tỉnh	118.000	
	- Chiến dịch sinh viên tình nguyện hè	211.000	
	- Nước uống thiếu nhi sinh hoạt hè	154.000	
	- Hoạt động tháng thanh niên	21.000	
	- Tuyên dương danh hiệu Tuổi 18 tiêu biểu, Học sinh 3 rèn luyện, Sinh viên 5 tốt và Ngày hội Khi tôi 18 cấp tỉnh.	33.000	
	- Chiến dịch tình nguyện "Xuân biên giới" năm 2018	25.000	
	- Liên hoan Bước nhảy tuổi trẻ - Ngày hội thanh niên 26/3/2017	26.000	
	- KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	29.000	
	- Chương trình "Thắp sáng ước mơ thanh niên hoàn lương" 2016	19.500	
	- Sinh hoạt định kỳ CLB Kỹ năng của tỉnh (1 lần/ Quý). Dự kiến sinh hoạt ở những nơi công cộng như: công viên, khu vui chơi, hội quán ...	5.500	
	HN Tổng kết Đoàn Đội trường học	31.000	
	Trại hè kỹ năng cấp tỉnh	38.000	
	Ngày hội học sinh, sinh viên sáng tạo	18.000	
	Hội thi tự tin nói tiếng Anh (chỉ đạo của TW)	14.000	
	Hội thi Nghi thức Đội, chỉ huy Đội giỏi cấp tỉnh	35.000	
	Liên hoan TPT Đội giỏi cụm MĐNB lần VI, năm 2018 tại Bình Thuận	47.000	
	Tham gia trại Kim Đồng toàn quốc	11.000	
	Tổng kết công tác Đoàn, Hội 2018	37.000	
	Tổ chức tìm kiếm tài năng trẻ trong thanh niên công nhân 2018	47.000	
	Họp mặt Báo cáo viên Tỉnh Đoàn	5.500	
	Hội thi BCV tuyên truyền viên giỏi cấp tỉnh năm 2018	7.000	
	Cuộc thi trắc nghiệm "Tìm hiểu về truyền thống di tích lịch sử, văn hóa của địa phương và Nghị quyết Đại hội Đoàn" qua mạng internet (Tháng 3)	12.000	
	Liên hoan báo cáo viên toàn quốc	13.500	

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN NĂM 2018	Ghi chú
1	2	5	8
	Liên hoan TNTT làm theo lời Bác tỉnh Tây Ninh lần thứ V năm 2017 (Tháng 5)	40.000	
	Hội nghị sơ kết giữa các ngành (Tháng 6)	9.500	
	Đại hội Thanh niên tiên tiến làm theo lời Bác lần thứ V năm 2018 (4 người, 3 đại biểu, 1 cán bộ)	14.500	
	Chương trình tiếp lửa truyền thống giao lưu 2 thế hệ nhân kỷ niệm 50 năm ngày Tổng Tiến công và nổi dậy xuân Mậu Thân với Chủ đề "TỰ HÀO MỘT THỜI TUỔI TRẺ".	31.400	
26	Hội Văn học Nghệ thuật	695.000	
	+ Hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình (NSTW)	495.000	
	+ KP tổ chức kỷ niệm ngày truyền thống nhiếp ảnh VN	23.000	
	+ KP xuất bản Tạp chí Văn nghệ Tây Ninh	162.000	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	15.000	
27	Liên minh hợp tác xã	541.000	
	+ KP hoạt động BCD phát triển kinh tế HTX	20.000	
	+ KP Bản tin kinh tế tập thể	200.000	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	21.000	
	+ KP Đại hội nhiệm kỳ LMHTX (2018-2023)	300.000	
28	Hội Chữ thập đỏ	322.000	
	+ KP hoạt động BCD công tác vận động hiến máu tình nguyện.	300.000	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng:	22.000	
29	Tỉnh hội Đông y	18.000	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	18.000	
30	Hội Nhà báo	295.000	
	+ Hội Báo xuân	25.000	
	+ In tập san	60.000	
	+ Họp mặt báo chí 21/6	40.000	
	+ Giải Báo chí TN	60.000	
	+ Hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao (NSTW)	90.000	
	+ KP dự Hội nghị tổng kết HNB Việt Nam tại Hà Nội	10.000	
	+ KP dự Hội nghị Cụm Miền Đông Nam Bộ và TP.HCM	10.000	
31	Hội Luật gia	110.000	
	+ KP Hội nghị sơ kết, tổng kết năm công tác hội	13.000	
	+ KP dự 02 hội nghị tổng kết năm thi đua cụm và sơ kết 6 tháng (Lâm Đồng)	7.000	
	+ KP dự Hội nghị BCH tại Hà Nội	15.000	
	+ KP dự Hội nghị tại Hà Nội	15.000	
	+ KP tập huấn và tổng kết Đề án "Xã hội hóa công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý"	60.000	
32	Hội Cựu TNXP tỉnh	62.000	
	+ Họp mặt ngày truyền thống Cựu TNXP ngày 15/7	23.000	
	+ Họp mặt 15/7 tại Hà Nội	20.800	

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN NĂM 2018	Ghi chú
1	2	5	8
	+ Hợp BCH Trung ương Hội tại Hà Nội	18.200	
33	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	166.000	
	+ KP dự hội nghị giao ban cụm Miền Đông tại Bình Thuận (cụm trường luân phiên)	8.000	
	+ KP dự Hội nghị Trung ương Hội cuối năm tại Hà Nội	10.000	
	+ KP dự hội nghị chuyên đề biểu dương NCT làm kinh tế giỏi tại Hà Nội	20.000	
	+ KP HN biểu dương NCT làm kinh tế giỏi tỉnh Tây Ninh	20.000	
	+ KP đi tập huấn công tác NCT ở Hà Nội	18.000	
	+ KP Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm gắn với ngày truyền thống NCT VN	10.000	
	+ KP Hội nghị tổng kết năm	20.000	
	+ KP mở Hội nghị tập huấn công tác Hội năm 2018	10.000	
	+ KP xây dựng CLB Liên thế hệ tự giúp nhau năm 2018	50.000	
34	Hội Nạn Nhân Chất Độc Da Cam tỉnh	102.000	
	+ KP tổ chức đại hội nhiệm kỳ 2018-2023	80.000	
	+ KP tổ chức hoạt động tuyên truyền Mít Tinh	15.000	
	+ KP mở lớp bồi dưỡng công tác Hội cho 9 Huyện, Thành phố.	7.000	
35	Văn phòng Tỉnh ủy	11.147.500	
36	Kinh phí Quản lý hành chính chưa phân bổ	16.728.500	
	- Mua sắm, sửa chữa và sửa chữa cơ quan hành chính	4.000.000	
	- Nhiệm vụ đột xuất	8.728.500	
	- Hỗ trợ công tác thu phí, lệ phí	2.000.000	
	- Xây dựng VB QPPL	300.000	
	- KP chỉnh lý tài liệu của các cơ quan, đơn vị	1.000.000	
	- KP Hỗ trợ công tác thu lệ phí của Công ty Cổ phần Đăng kiểm TN	566.000	
	- Nhiệm vụ đột xuất	4.062.500	
	- Triển khai hệ thống ISO theo QĐ 1838/QĐ-UBND	800.000	
	- Trang bị xe ô tô	4.000.000	
	- Sửa chữa các cơ quan hành chính	0	
	Tổng cộng	74.786.500	



GIAO DƯỚI AN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2018 CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số: 2970/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	NỘI DUNG	Tổng cộng 1=2+...+10	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Trảng Bàng	Gò Dầu	Bến Cầu	Tân Biên	Tân Châu
A	B		2	3	4	5	6	7	8	9	10
	THU NƠI ĐỊA	1.572.100	426.000	235.000	98.000	105.500	166.000	157.000	68.600	110.000	206.000
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ NQD	709.270	150.700	107.650	42.200	57.800	92.900	53.000	21.000	47.820	136.200
	- Thuế giá trị gia tăng	604.690	122.035	87.400	37.025	50.570	75.650	44.790	15.900	42.800	128.520
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.100	26.300	17.000	3.800	5.000	15.500	7.000	4.000	3.000	2.500
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước	4.920	1.365	850	75	130	650	950	200	520	180
	- Thuế tài nguyên	15.560	1.000	2.400	1.300	2.100	1.100	260	900	1.500	5.000
2	Lệ phí trước bạ	290.000	126.500	51.000	11.000	9.500	19.500	42.000	6.000	11.000	13.500
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000	4.050	1.150	400	200	250	500	100	150	200
4	Thu phí, lệ phí	41.800	8.000	7.400	4.300	3.300	4.700	4.000	1.800	3.800	4.500
5	Thuế thu nhập cá nhân	196.000	41.500	26.000	19.500	13.000	23.500	21.000	10.500	17.000	24.000
6	Thu tiền sử dụng đất	200.000	75.900	30.000	9.000	11.000	12.000	20.000	12.000	18.000	12.100
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	6.500	500	500	1.500	200	600	500	500	1.200	1.000
8	Thu khác ngân sách	101.530	17.050	8.500	7.450	9.000	10.000	13.000	15.000	9.530	12.000
	Trong đó: + Thu phạt ATGT do các cơ quan Trung ương thực hiện	54.000	10.000	5.500	3.500	5.000	4.000	8.500	4.000	6.000	7.500
	+ Thu khác còn lại	47.530	7.050	3.000	3.950	4.000	6.000	4.500	11.000	3.530	4.500
9	Thu khác tại xã (1)	20.000	1.800	2.800	2.650	1.500	2.550	3.000	1.700	1.500	2.500

Ghi chú:

(1) Bao gồm: Thu từ quỹ đất công ích và Thu hoa lợi công sản khác.

GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018 CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số: 2970/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Số TT	Nội dung	Tổng cộng	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Trảng Bàng	Gò Dầu	Bến Cầu	Tân Biên	Tân Châu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng chi NSDP quản lý (I+II)		3.274.800	501.680	364.250	418.900	308.610	415.060	343.300	266.920	314.430	341.650
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	3.174.088	489.560	353.144	408.647	281.838	406.460	337.611	257.464	306.468	332.896
	<i>Trước: ngân sách tỉnh BS nguồn CCTL</i>	<i>36.800</i>		<i>12.000</i>		<i>21.560</i>				<i>3.240</i>	
1	Chi đầu tư phát triển	336.950	93.310	43.190	20.460	18.830	32.030	30.760	21.690	37.540	39.140
a	Chi từ nguồn cân đối NSDP	156.950	25.000	16.190	12.360	8.930	21.230	12.760	10.890	21.340	28.250
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	140.000	53.130	21.000	6.300	7.700	8.400	14.000	8.400	12.600	8.470
c	Chi đầu tư tạo lập Quỹ phát triển đất	40.000	15.180	6.000	1.800	2.200	2.400	4.000	2.400	3.600	2.420
2	Chi thường xuyên (1)	2.738.368	374.920	302.744	374.847	257.258	357.730	300.061	222.024	262.818	285.966
	<i>Trong đó:</i>										
a	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	1.463.220	182.940	180.880	194.170	157.630	179.230	171.570	105.230	135.860	155.710
b	Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	1.220	150	130	130	130	130	130	160	130	130
c	Sự nghiệp Môi trường	54.160	21.480	9.940	5.270	2.340	3.880	2.340	2.340	2.570	4.000
3	Chi tạo nguồn CCTL	34.230	11.330	7.210	5.000	5.750	8.400	6.790	5.250	6.110	1.000
4	Dự phòng	64.540	10.000	11.106	8.340	5.750	8.300	5.689	9.456	7.962	6.790
II	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh BSCMT	100.712	12.120		10.253	26.772	8.600				8.754

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÂN ĐỐI VÀ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2018
TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số: 2970/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Số TT	Nội dung	Tổng cộng	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Trảng Bàng	Gò Dầu	Bến Cầu	Tân Biên	Tân Châu
1	2	3=4+...+12	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng (I+II)	1.479.920	25.930	119.610	318.550	197.110	169.800	175.380	202.220	154.480	116.840
I	Bổ sung cân đối ngân sách	1.344.218	13.810	97.684	308.297	146.168	161.200	169.691	192.764	146.518	108.086
1	Ngân sách huyện, thành phố	1.082.368		89.451	249.089	116.688	126.693	146.948	158.714	117.650	77.135
2	Ngân sách xã, phường, thị trấn	261.850	13.810	8.233	59.208	29.480	34.507	22.743	34.050	28.868	30.951
II	Bổ sung nguồn thực hiện tiền lương	34.990		10.820		24.170					
III	Bổ sung có mục tiêu thực hiện chế độ, chính sách, nhiệm vụ	100.712	12.120	11.106	10.253	26.772	8.600	5.689	9.456	7.962	8.754
1	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015	815		430				385			
2	Hỗ trợ kinh phí tiền ăn trưa cho trẻ em 3 - 5 tuổi theo Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 và Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011	4.954	4	15	755		360		1.260	750	1.810
3	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp đối tượng BTXH người cao tuổi và người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 và Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013	26.030	4.140	5.240	3.050	2.360	3.360	2.180	2.550	1.520	1.630
	Bảo hiểm y tế	6.670	700	2.270	720	560	800	590	260	390	380
	Trợ cấp hàng tháng	19.360	3.440	2.970	2.330	1.800	2.560	1.590	2.290	1.130	1.250

Số TT	Nội dung	Tổng cộng	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Trảng Bàng	Gò Dầu	Bến Cầu	Tân Biên	Tân Châu
1	2	3=4+...+12	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 và hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg ngày 30/10/2014	3.870	170	385	820	220	270	260	760	290	695
5	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặc thù biên giới	4.480			1.440		180		1.160	980	720
6	Hỗ trợ kinh phí phát triển đô thị	14.000	4.000	2.000	1.000	1.000	2.000	1.000	1.000	1.000	1.000
7	Hỗ trợ tiền điện công chào huyện Trảng Bàng	100					100				
8	Kinh phí hoạt động Trung tâm giáo dục Thường xuyên	17.700	3.310	2.400	1.960	1.610	1.570	1.290	1.690	2.160	1.710
9	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" của xã biên giới và kinh phí Khu dân cư của xã, phường, thị trấn	3.185	270	195	513	300	463	295	315	352	482
10	Kinh phí hoạt động Nhà thiếu nhi huyện	310								310	
11	Kinh phí hoạt động Ban Thanh tra nhân dân	285	30	24	45	33	33	27	27	30	36
12	Kinh phí thực hiện theo Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 21/9/2017	3.983	196	417	670	249	264	252	694	570	671
a	Hỗ trợ tiền điện	3.022	150	282	525	189	234	187	514	420	521
b	Hỗ trợ về giáo dục và đào tạo	961	46	135	145	60	30	65	180	150	150
13	Bổ sung thực hiện nhiệm vụ của địa phương nhưng còn thiếu nguồn	21.000				21.000					